

Số: /QĐ-YTNH

Đông Ninh Hòa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025
Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa thành Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách điều chỉnh, bổ sung năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Lãnh đạo TTYT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM			
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA		Độc lập - Tự do - Hạnh phúc			
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2025					
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /11/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa)					
				ĐV tính: đồng	
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	49.989.192.200	10.287.817.514	20,58%	113,98%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.939.200.000	8.419.822.276	21,62%	89,22%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	3.080.000.000	594.368.808	19,30%	65,36%
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000	69.579.580		
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000	216.789.228		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000	308.000.000		
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	3.127.000.000	783.214.907	25,05%	88,93%
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	2.472.000.000	659.314.944		
	Kinh phí phòng chống dịch	655.000.000	123.899.963	18,92%	
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	1.696.000.000	333.962.361	19,69%	68,87%
	Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.696.000.000	333.962.361		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	24.891.200.000	5.788.613.575	23,26%	88,10%
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000	2.900.899.428		
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000	143.422.147		
	Kinh phí lương HDLĐĐ 68: 29 người	2.691.200.000	584.292.000		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000	2.160.000.000		
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	6.145.000.000	919.662.625	14,97%	78,73%
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ (10% tiết kiệm: 26tr)	334.000.000			
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	1.215.000.000			
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (35ng)	2.910.000.000			
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26.000.000			
	KP tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	605.000.000	73.286.576		
	KP tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	1.055.000.000	846.376.049		

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.442.867.200	1.498.462.238	14,35%	262,23%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	936.000.000	69.265.800	7,40%	69,86%
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50.000.000	12.565.800		
	Kinh phí chi lễ, tết	840.000.000	56.700.000		
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	1.928.037.200	51.024.240	2,65%	1133,87%
	Kinh phí chi lễ, tết	45.000.000	4.500.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143.000.000			
	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản	17.400.000			
	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	72.210.000	39.774.240		
	Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng	195.666.000	6.750.000		
	Kinh phí bệnh tăng huyết áp	278.228.800			
	Kinh phí bệnh đái tháo đường	703.962.400			
	Kinh phí hoạt động chương trình tiêm chủng mở rộng	288.300.000			
	Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét	11.760.000			
	Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	51.510.000			
	Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS	121.000.000			
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	855.860.000	259.398.688	30,31%	101,40%
	Kinh phí chi lễ, tết	36.000.000	3.600.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111.000.000			
	Chương trình CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh)	26.200.000	26.188.210		
	cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43.800.000	37.612.840	85,87%	
	Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5.140.000			
	Đề án nâng cao chất lượng dân số sống khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng của tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 1000/KH-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)				
	bào DTTS & MN; CSSK dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	461.280.000	76.907.640	16,67%	
	Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng	9.360.000			
	Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia	163.080.000	115.089.998		

4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	4.839.570.000	632.826.000	13,08%	123,62%
	Kinh phí chi lễ, tết	678.000.000	60.910.000		
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	848.020.000	173.384.000		
	KP hỗ trợ miền núi	4.800.000	1.200.000		
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,8 trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 1,8 trđ x 12 tháng	1.597.750.000	397.332.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711.000.000			
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	1.883.400.000	485.947.510	25,80%	64,43%
	Kinh phí chi lễ, tết	105.000.000			
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294.000.000			
	HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878.400.000	219.000.000	24,93%	
	Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (KH số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	153.000.000	100.173.290	65,47%	
	Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	140.000.000			
	bằng giới tính khi sinh (KH số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	72.000.000	20.800.000	28,89%	
	khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (QĐ số 506/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của	91.000.000	90.974.220	99,97%	
	Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (QĐ số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	150.000.000	55.000.000	36,67%	
6	Khoản 085	607.125.000	369.533.000	60,87%	69,35%
	Kinh phí đào tạo	607.125.000	369.533.000		